

Chu Văn An, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2026

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 07/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc đổi tên một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và Trạm y tế các xã, phường, đặc khu trực thuộc Trung tâm y tế khu vực;

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính- Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 của Trung tâm Y tế Chí Linh.

(Chi tiết số liệu theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính- Kế toán, các khoa, phòng trực thuộc Trung tâm Y tế Chí Linh căn cứ Quyết định triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Website Trung tâm;
- Lưu :VT, TCKT.



Đặng Đức Thiệu

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-TTYT ngày 09 tháng 01 năm 2026)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (VNĐ)
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	90.767.000.000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	60.500.000.000
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	58.000.000.000
	Viện phí	2.000.000.000
	Bảo hiểm Y tế	56.000.000.000
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	2.500.000.000
	Nguồn dịch vụ (Khám sức khỏe, nhà thuốc Trung tâm, Dịch vụ Methadone, trông giữ xe...)	2.500.000.000
2	Nguồn NSNN	30.267.000.000
2.1	Ngân sách trong nước	30.267.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	30.267.000.000
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	90.767.000.000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	60.500.000.000
1.1	Chi tiền lương	24.992.510.600
	Tiền lương	14.595.890.400
	Lương ngạch bậc (891,08*2.340.000đ*7 tháng)	14.595.890.400
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo Hợp đồng	620.310.600
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo Hợp đồng (37,87*2.340.000đ*7 tháng)	620.310.600
	Phụ cấp lương	7.251.385.600
	Phụ cấp chức vụ (25,08 *2.340.000đ*7 tháng)	410.810.400
	Phụ cấp thêm giờ	550.000.000
	Phụ cấp độc hại (14,2*2.340.000đ*7 tháng)	232.596.000
	Phụ cấp ưu đãi ngành (366,90*2.340.000đ*7 tháng)	6.009.822.000
	Phụ cấp trách nhiệm (1,5*2.340.000đ*7 tháng)	24.570.000
	Phụ cấp vượt khung (1,44*2.340.000đ*7 tháng)	23.587.200
	Các khoản đóng góp	2.524.924.000
	Bảo hiểm xã hội (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*17%*5 tháng	1.826.540.000
	Bảo hiểm Y tế (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*3%*5 tháng	322.330.000
	Kinh phí công đoàn (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*2%*5 tháng	214.887.000



	Bảo hiểm thất nghiệp $(891,08 + 25,8 + 1,44) * 2.340.000đ * 1\% * 5$ tháng	107.445.000
	Các khoản đóng góp khác $(891,08 + 25,8 + 1,44) * 2.340.000đ * 0,5\% * 5$ tháng	53.722.000
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	
	Công tác phí	35.507.489.400
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	50.000.000
	Phụ cấp công tác phí	25.000.000
	Khoản công tác phí	25.000.000
	Chi phí thuê mướn	
	Thuê phương tiện vận chuyển	434.800.000
	Thuê lao động trong nước	35.000.000
	Chi phí thuê mướn khác	364.800.000
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35.000.000
	Ô tô chuyên dùng	400.000.000
	Tài sản và phương tiện chuyên dùng	50.000.000
	Nhà cửa	125.000.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	75.000.000
	Đường điện, cấp thoát nước	50.000.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	34.487.689.400
	Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động	33.987.689.400
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	150.000.000
	Chi khác	
	Chi khác theo quy định	350.000.000
	Chi các khoản phí và lệ phí	135.000.000
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	25.000.000
	Chi tiếp khách	
	Chi các khoản khác	35.000.000
2	Chi từ nguồn NSNN	75.000.000
2.1	Ngân sách trong nước	30.267.000.000
2.1.1	Chi tiền lương	30.267.000.000
	Tiền lương	19.251.000.000
	Lương ngạch bậc $(891,08 * 2.340.000đ * 5$ tháng)	10.425.636.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo Hợp đồng	10.425.636.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo Hợp đồng $(37,87 * 2.340.000đ * 5$ tháng)	495.346.000
	Phụ cấp lương	495.346.000
		4.795.128.000

	Phụ cấp chức vụ (25,08 *2.340.000đ*5 tháng)	301.860.000
	Phụ cấp độc hại (14,2*2.340.000đ*5 tháng)	166.140.000
	Phụ cấp ưu đãi ngành (366,90*2.340.000đ*5 tháng)	4.292.730.000
	Phụ cấp trách nhiệm (1,5*2.340.000đ*5 tháng)	17.550.000
	Phụ cấp vượt khung (1,44*2.340.000đ*5 tháng)	16.848.000
	Các khoản đóng góp	3.534.890.000
	Bảo hiểm xã hội (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*17%*7 tháng	2.557.154.000
	Bảo hiểm Y tế (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*3%*7 tháng	451.262.500
	Kinh phí công đoàn (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*2%*7 tháng	300.842.000
	Bảo hiểm thất nghiệp (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*1%*7 tháng	150.421.000
	Các khoản đóng góp khác (891,08+25,8+1,44)*2.340.000đ*0,5%*7 tháng	75.210.500
2.1.2	Tiền thưởng	2.673.000.000
	Tiền thưởng theo Nghị định 73	2.673.000.000
2.1.3	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	8.343.000.000
	Phụ cấp lương	2.226.488.000
	Phụ cấp trực 12 tháng	848.880.000
	Phụ cấp khác	1.377.608.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.800.000.000
	Tiền điện	1.120.000.000
	Tiền nước	145.000.000
	Tiền nhiên liệu	305.000.000
	Tiền vệ sinh môi trường	1.025.000.000
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	205.000.000
	Vật tư văn phòng	645.000.000
	Văn phòng phẩm	250.000.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	150.000.000
	Khoản văn phòng phẩm	170.000.000
	Vật tư văn phòng khác	75.000.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	210.000.000
	Cước phí điện thoại	15.000.000
	Thuê bao truyền hình vệ tinh, cáp truyền hình, internet, thuê đường truyền mạng	145.000.000
	Tuyên truyền, quảng cáo	45.000.000
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.000.000
	Công tác phí	90.000.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.000.000
	Phụ cấp công tác phí	75.000.000
	Khoản công tác phí	-
	Chi phí thuê mướn	120.000.000

Thuê phương tiện vận chuyển	25.000.000
Thuê thiết bị các loại	10.000.000
Thuê lao động trong nước	-
Thuê đào tạo lại cán bộ	-
Chi phí thuê mướn khác	85.000.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	615.000.000
Ô tô chuyên dùng	75.000.000
Tài sản và phương tiện chuyên dùng	75.000.000
Nhà cửa	105.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	250.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	60.000.000
Đường điện, cấp thoát nước	50.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	882.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	450.000.000
Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động	282.000.000
Chi khác	150.000.000
Chi khác	645.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	340.000.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	105.000.000
Chi tiếp khách	75.000.000
Chi các khoản khác	125.000.000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	109.512.000
Phụ cấp BCH Đảng ủy	109.512.000